

**CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**

-----\*\*\*\*\*-----

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội  
- ĐT: 84.4.38584634 - FAX: 84.4.38583644

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý I Năm 2016*

- |                                 |                  |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh            | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ            | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:..... *ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC* .....

.....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>420.469.827.854</b>	<b>411.126.263.161</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>36.783.292.013</b>	<b>41.284.330.440</b>
1. Tiền	111		19.783.292.013	27.284.330.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	14.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>135.867.335.564</b>	<b>108.013.929.713</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	113.915.152.024	86.325.370.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.772.560.391	591.857.712
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	22.470.748.875	26.387.827.444
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(5.291.125.726)	(5.291.125.726)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>247.516.775.159</b>	<b>259.000.219.377</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	247.516.775.159	259.000.219.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>302.425.118</b>	<b>2.827.783.631</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.212.075	1.212.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		301.213.043	2.826.571.556
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>120.641.588.022</b>	<b>124.916.684.099</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.345.052.000</b>	<b>1.360.052.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1.345.052.000	1.360.052.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>107.941.187.048</b>	<b>111.781.211.270</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	56.574.601.394	58.612.182.713
- Nguyên giá	222		586.452.712.445	584.386.517.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(529.878.111.051)	(525.774.334.761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	47.750.862.632	49.553.305.535
- Nguyên giá	225		55.182.455.448	55.320.404.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(7.431.592.816)	(5.767.099.219)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.615.723.022	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.000.000)	(88.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>774.289.398</b>	<b>441.799.158</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	774.289.398	441.799.158

CÔNG TY CP CAO SU SAO VẮNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.434.752.066</b>	<b>6.434.752.066</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	8.444.062.358	8.444.062.358
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.009.310.292)	(2.009.310.292)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.146.307.510</b>	<b>4.898.869.605</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.146.307.510	4.898.869.605
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)</b>	<b>270</b>		<b>541.111.415.876</b>	<b>536.042.947.260</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>191.547.421.496</b>	<b>203.647.777.850</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>152.800.214.779</b>	<b>165.752.139.700</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	35.069.456.289	36.783.000.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.501.428.541	5.001.424.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.360.270.150	5.164.622.939
4. Phải trả người lao động	314		25.023.087.863	36.004.558.189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.149.183.714	787.728.917
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	24.909.093
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.420.404.101	2.322.258.809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	68.976.914.774	72.974.016.136
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		5.299.469.347	6.689.620.847
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>38.747.206.717</b>	<b>37.895.638.150</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	25.747.206.717	24.895.638.150
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.000.000.000	13.000.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>349.563.994.380</b>	<b>332.395.169.410</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>349.563.994.380</b>	<b>332.395.169.410</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.474.150.000	200.474.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.474.150.000	200.474.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.457.920.487	6.457.920.487
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(15.400.000)	(15.400.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.130.644.517	71.130.644.517
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.516.675.771	54.347.850.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.347.850.801	10.091.168.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.168.824.970	44.256.681.853
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>541.111.415.876</b>	<b>536.042.947.260</b>

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thủy Lan

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)



Đào Thị Hoa

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Thắng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG  
Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý I năm 2016*

Mẫu số B 02-DN

PHẦN I: LÃI LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TRUYẾTMIN		QUY		LŨY KẾ QUÝ I/2016	LŨY KẾ QUÝ I/2015
		H	II	QUY I/2015	QUÝ I/2016		
1							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>	01	VI.1		196,591,639,304	199,618,054,395	199,618,054,395	196,591,639,304
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2		20,283,259,841	22,603,456,288	22,603,456,288	20,283,259,841
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			258,504,090	668,499,532	668,499,532	258,504,090
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3		196,333,135,214	198,949,554,863	198,949,554,863	196,333,135,214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			163,609,681,758	156,700,149,474	156,700,149,474	163,609,681,758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4		32,723,453,456	42,249,405,389	42,249,405,389	32,723,453,456
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		205,283,961	482,996,082	482,996,082	205,283,961
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23			2,185,511,091	2,303,087,320	2,303,087,320	2,185,511,091
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a		1,180,138,680	1,918,855,320	1,918,855,320	1,180,138,680
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b		5,984,616,778	8,799,105,645	8,799,105,645	5,984,616,778
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>(30=20+(21-22)-(24+25))</i>	30			11,635,791,604	10,184,569,498	10,184,569,498	11,635,791,604
11. Thu nhập khác	31	VI.7		13,122,817,944	21,445,639,008	21,445,639,008	13,122,817,944
12. Chi phí khác	32	VI.8		208,382,585	46,855,376	46,855,376	208,382,585
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			7,963,840	31,463,171	31,463,171	7,962,840
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50			200,419,745	15,392,205	15,392,205	200,419,745
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10		13,323,237,689	21,461,031,213	21,461,031,213	13,323,237,689
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			2,931,112,291	4,292,206,243	4,292,206,243	2,931,112,291
17. Lợi cơ bản trước cổ phiếu	60			10,392,125,398	17,108,824,970	17,108,824,970	10,392,125,398
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11					
19. Lợi suy giảm trên cổ phiếu	71						

LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2016



*(Handwritten signature)*  
Nguyễn Đình

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*  
Đào Thị Hoa

*(Handwritten signature)*  
Mai Chiến Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Q1/2016	LK Q1 / 2015
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.461.031.213	13.323.237.689
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.768.269.887	5.860.906.644
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.doái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NT	04	(54.714.461)	132.306.724
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(271.292.262)	(200.843.687)
- Chi phí lãi vay	06	1.918.855.320	1.180.138.680
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>28.822.149.697</b>	<b>20.295.746.050</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.580.915.436)	(34.095.567.898)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.483.444.218	31.739.422.089
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.106.319.574)	(16.385.403.459)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	752.562.095	474.815.170
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.109.030.320)	(1.120.988.580)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.497.927.065)	(2.651.168.116)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	136.610.845	414.800.069
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.183.416.812)	(2.780.366.840)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(282.842.352)</b>	<b>(4.108.711.515)</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHận khác	21	2.066.194.971	(1.558.646.838)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	271.292.262	198.580.313
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.337.487.233</b>	<b>(1.360.066.525)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHũu	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	39.063.390.898	67.022.767.137
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(43.083.492.253)	(74.062.325.013)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.472.827.072)	(1.345.596.715)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHũu	36	(62.456.663)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.555.385.090)</b>	<b>(8,385.154.591)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.500.740.209)</b>	<b>(13.853.932.631)</b>
<b>Tiền và tương đương đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>41.284.330.440</b>	<b>58.403.179.508</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(298.218)	11.882.398
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>36.783.292.013</b>	<b>44.561.129.275</b>

Người lập biểu  
(Ký)

Lê Thị Thủy Lan

Kế toán trưởng  
(Ký)

Đào Thị Hoa

Lập, Ngày 19 tháng 04 năm 2016

CAO SU  
SAO VÀNG  
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu)

Mai Thiên Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

#### Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/03/2016 là 1097 người trong đó nhân viên quản lý là 200 người.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

## **4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Số dư các khoản mục nội bộ của Bảng cân đối kế toán, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ.

# **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

## **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2. Các khoản phải thu**



Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ : Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

#### 6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

#### 8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

#### 10. Ghi nhận doanh thu

##### 10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### 10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### 10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

### 11. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 12. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2016, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

### 13. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 14. Các bên liên quan

Công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ( Công ty mẹ).

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	1.089.814.938	-	2.905.392.186	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.693.477.075	-	24.378.938.254	-
- Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	-	14.000.000.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>36.783.292.013</b>	<b>-</b>	<b>41.284.330.440</b>	<b>-</b>
<b>02- Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/03/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY( NM ô tô Cửu Lon	16.942.263.620	-	20.681.471.662	-
+ CT TNHH Sao Mai Anh TP HCM	20.537.569.155	-	14.294.163.069	-
+ CT TNHH TM Dịch vụ Loan Tuyệt	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	76.435.319.249	-	51.349.735.552	-
<b>Cộng:</b>	<b>113.915.152.024</b>	<b>-</b>	<b>86.325.370.283</b>	<b>-</b>
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
<b>03- Phải thu khác</b>	<b>31/03/2016</b>		<b>01/01/2015</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- Phải thu về khoản ứng trước vốn góp CT Philips	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	444.801.557	-	432.975.297	-
- Tạm ứng	1.351.853.391	-	480.593.391	-
- Ký cược, ký quỹ	17.462.541.912	-	18.159.799.812	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	-	-
- Phải thu khác	244.573.340	-	4.347.480.269	-
<b>Cộng:</b>	<b>22.470.748.875</b>	<b>-</b>	<b>26.387.827.444</b>	<b>-</b>
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.345.052.000	-	1.360.052.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.345.052.000</b>	<b>-</b>	<b>1.360.052.000</b>	<b>-</b>
<b>04- Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. Hiệu lớp Minh Nền	653.693.973	-	653.693.973	-
2. CT CP ô tô An Thái CONECO	686.000.000	-	686.000.000	-
3. CT CP TM Vượng Nga	1.789.823.358	-	1.789.823.358	-
4. CT THNN Phong Lâm	991.205.745	-	991.205.745	-
5. Nguyễn Văn Lợi - Hải Phòng	362.867.292	-	362.867.292	-
6. CT CP PhilipcarbonBlack	123.308.500	-	123.308.500	-
- Phải thu các đối tượng khác	684.226.858	-	684.226.858	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VẰNG

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	-	5.291.125.726	-	5.291.125.726	-
--	---	---------------	---	---------------	---

**05- Hàng tồn kho**

	31/03/2016		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	120.627.494.263	-	144.545.237.753	-
- Công cụ, dụng cụ	7.022.030.838	-	5.685.082.130	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4.900.769.169	-	4.570.150.729	-
- Thành phẩm	109.672.263.499	-	102.782.444.378	-
- Hàng hoá	4.619.035.573	-	742.122.550	-
- Hàng gửi bán	675.181.817	-	675.181.817	-
Cộng giá gốc h	247.516.775.159	-	259.000.219.377	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-		-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK		247.516.775.159		259.000.219.377	

**06- Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2016		01/01/2016	
+ Mua sắm	440.909.091		440.909.091	
+ XDCB	-		-	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	333.380.307		390.067	
Cộng	774.289.398		441.799.158	

CÔNG TY CP CAO SU SAO VẰNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PT VẬN TẢI TRUYỀN DẪN		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	105.551.713,514	442.576.369,753		35.506.787,061	751.647,146	584.386.517,474
+ Mua trong năm		93.320.000		263.898,210		357.218,210
+ Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)		1.708.976,761				1.708.976,761
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 31/03/2016	105.551.713,514	444.378.666,514		35.770.685,271	751.647,146	586.452.712,445
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	78.317.143,864	413.158.499,333		33.702.396,485	596.295,079	525.774.334,761
+ Khấu hao trong năm	935.050,487	2.430.913,449		95.208,815	16.263,497	3.477.436,248
+ Tăng khác( TTC chuyển sang)		626.340,042				626.340,042
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 31/03/2016	79.252.194,351	416.215.752,824		33.797.605,300	612.558,576	529.878.111,051
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	27.234.569,650	29.417.870,420		1.804.390,576	155.352,067	58.612.182,713
- Tại ngày 31/03/2016	26.299,519,163	28.162,913,690		1.973,079,971	139,088,570	56.574.601,394

\* Giá trị còn lại 31/03/16 của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 5.157.977,107

\* Nguyên giá TSCĐ 31/03/16 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 400.917.768,295

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

8. Tính hình fang, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỦ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH					TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	P/T VẠN TÀI TRUYỀN DÂN	TÀI DUNG CỤ QUẢN LÝ		
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm			53.517.502.027	1.802.902.727			55.320.404.754
+ Thuế tài chính trong năm			1.571.027.455				1.571.027.455
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính			1.708.976.761				1.708.976.761
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)							0
Số dư 31/03/2016			53.379.552.721	1.802.902.727			55.182.455.448
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0		5.241.170.353	525.928.866			5.767.099.219
Khấu hao trong năm			2.205.737.280	85.096.359			2.290.833.639
Mua lại TSCĐ thuế tài chính			626.340.042				626.340.042
ĐC chi nhánh(hạng mục)							0
Trả lại TSCĐ thuế tài chính							0
ĐC chi nhánh(hạng mục)							0
Số dư 31/03/2016			6.820.567.591	611.025.225			7.431.592.816
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		0	48.276.331.674	1.276.973.861		0	49.553.305.535
- Tại ngày 31/03/2016			46.558.985.130	1.191.877.502			47.750.862.632

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	<u>Quyền SDụng đất</u>	<u>Ph.mềm VTính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số dư cuối kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Số dư cuối kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Tại ngày cuối kỳ	-	-	3.615.723.022

10- Các khoản đầu tư tài chính

30/09/2015

01/01/2015

	30/09/2015			01/01/2015		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
a- C.Khoản kinh doanh						
b- ĐT nắm giữ đ.ng đhạn						
c- ĐT góp vốn vào đvị #						
CTCP PhilipCarbon Black	8.444.062.358	(2.009.310.292)	6.434.752.066	8.444.062.358	(2.009.310.292)	6.434.752.066
<b>Cộng</b>	<b>8.444.062.358</b>	<b>(2.009.310.292)</b>	<b>6.434.752.066</b>	<b>8.444.062.358</b>	<b>(2.009.310.292)</b>	<b>6.434.752.066</b>

11- Chi phí trả trước dài hạn

31/03/2016

01/01/2016

a- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	-	-	-
b- Dài hạn	-	4.146.307.510	4.898.869.605	-
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	4.078.768.260	4.749.978.259	-
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	-	67.539.250	13.812.846	-
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	-	-	135.078.500	-
- Các khoản khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>4.146.307.510</b>	<b>4.898.869.605</b>	

12- Chi phí phải trả

31/03/2016

01/01/2016

a- Ngắn hạn			
- Trích trước lãi vay		264.000.000	454.175.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #		863.000.000	145.000.000
- Chi phí CK, khuyến mại		2.894.837.000	-
- TTước ca3, BHLĐ		539.346.714	188.553.917
- CP quảng cáo		588.000.000	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô		-	-
- TTước chi phí khác		-	-
<b>Cộng</b>		<b>5.149.183.714</b>	<b>787.728.917</b>
b- Dài hạn		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

	31/03/16		01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	10.653.449.607	10.653.449.607	13.758.508.859	13.758.508.859
+ CT TNHH TM Trường Sinh	2.087.400.000	2.087.400.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	22.328.606.682	22.328.606.682	23.024.491.243	23.024.491.243
<b>Cộng</b>	<b>35.069.456.289</b>	<b>35.069.456.289</b>	<b>36.783.000.102</b>	<b>36.783.000.102</b>

b- Các khoản phải trả người bán dài hạn

c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d- Phải trả người bán là các bên liên quan ( Xem mục 1. Phần VII- Các bên liên quan)

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
<b>a.1. Thuế</b>	<b>5.164.622.939</b>	<b>12.569.707.527</b>	<b>10.374.060.316</b>	<b>7.360.270.150</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.187.722.533	5.729.427.814	3.902.924.148	3.014.226.199
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.212.075	2.229.396.998	2.229.396.998	1.212.075
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	163.429.301	163.429.301	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.497.927.065	4.292.206.243	3.497.927.065	4.292.206.243
6. Thuế tài nguyên	-	10.670.400	7.113.600	3.556.800
7. Thuế Môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
8. Thuế nhà đất	-	45.645.000	-	45.645.000
9. Tiền thuê đất	-	779.600	779.600	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	477.761.266	92.152.171	566.489.604	3.423.833
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>a.2. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.164.622.939</b>	<b>12.569.707.527</b>	<b>10.374.060.316</b>	<b>7.360.270.150</b>
<b>b- Phải thu</b>				
1. Thuế nhà đất	-	-	-	-
2. Tiền thuê đất	2.175.433.443	1.874.220.400	-	301.213.043
3. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
4. Thuế nhập khẩu	651.138.113	651.138.113	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.826.571.556</b>	<b>2.525.388.513</b>	<b>-</b>	<b>301.213.043</b>

15- Phải trả khác	31/03/2016	01/01/2015
a- Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	278.290.430	135.239.398
- Bảo hiểm xã hội	443.642.049	8.759.419
- Bảo hiểm y tế	396.037.708	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	169.250.750	-
- Phải thu khác (đư cổ)	-	39.406.960
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	416.107.200	276.107.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	654.173.864	716.630.527
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.062.902.100	1.146.115.305
<b>Cộng</b>	<b>3.420.404.101</b>	<b>2.322.258.809</b>
b- Dài hạn	-	-

## 16- Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- vay ngắn hạn	61.442.497.878	61.442.497.878	39.063.390.898	40.835.140.163	63.214.247.143	63.214.247.143
- Nợ DH đến h.trả	7.534.416.896	7.534.416.896	247.474.975	2.472.827.072	9.759.768.993	9.759.768.993
<b>Cộng</b>	<b>68.976.914.774</b>	<b>68.976.914.774</b>	<b>39.310.865.873</b>	<b>43.307.967.235</b>	<b>72.974.016.136</b>	<b>72.974.016.136</b>
b- Vay dài hạn						
c- Thuê tài chính	25.747.206.717	25.747.206.717	2.285.406.997	1.433.838.430	24.895.638.150	24.895.638.150
<b>Cộng</b>	<b>25.747.206.717</b>	<b>25.747.206.717</b>	<b>2.285.406.997</b>	<b>1.433.838.430</b>	<b>24.895.638.150</b>	<b>24.895.638.150</b>

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q1/ 2016			LK Q1/2015		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	3.572.414.852	1.099.587.780	2.472.827.072	1.699.681.873	354.085.158	1.345.596.715
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2016	01/01/2015
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	24.909.093
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>24.909.093</b>
b- Dài hạn		

## 18- Dự phòng phải trả

a- Ngắn hạn	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	
- Dự phòng phải trả khác	
b- Dài hạn	

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
<b>Số dư 01/01/15</b>	182.249.940.000	3.605	4.397.931.507	-	(7.780.000)	47.097.439.754	87.739.933.749	321.477.468.615
- Tăng vốn trong NTrước	18.224.210.000	-	2.059.988.980	-	-	24.033.204.763	-	44.317.403.743
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	74.442.973.855	74.442.973.855
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	32.086.497.688	32.086.497.688
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT( Mua CP qu	-	-	-	-	(7.620.000)	-	-	(7.620.000)
- Chia cổ tức N.2014 & 2015	-	-	-	-	-	-	75.629.346.500	75.629.346.500
- Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	119.212.615	119.212.615
<b>Số dư 31/12/15</b>	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	71.130.644.517	54.347.850.801	332.395.169.410
<b>Số dư 01/01/16</b>	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	71.130.644.517	54.347.850.801	332.395.169.410
- Tăng vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	17.168.824.970	17.168.824.970
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức N.2014 & 2015	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư 31/03/16</b>	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	71.130.644.517	71.516.675.771	349.563.994.380

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

<b>b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Vốn góp của Nhà nước ( TĐHCVN)	102.242.250.000	102.242.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98.231.900.000	98.231.900.000
+ CTy CP ĐT tư cao su Quảng Nam	37.595.030.000	37.595.030.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	60.636.870.000	60.636.870.000
<b>Cộng</b>	<b>200.474.150.000</b>	<b>200.474.150.000</b>
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<u>LK Q1/2016</u>	<u>LK Q1/2015</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.474.150.000	182.249.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.474.150.000	182.249.940.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2013 chia vào năm 2014:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015:	-	-
- Tam ứng cổ tức năm 2015	-	-
<b>d- Cổ phiếu</b>	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.047.415	18.224.994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.047.415	18.224.994
+ Cổ phiếu phổ thông	20.047.415	18.224.994
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.540	778
+ Cổ phiếu phổ thông	1.540	778
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu phổ thông	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	<i>10.000 đồng/CP</i>	
<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	71.130.644.517	71.130.644.517
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>71.130.644.517</b>	<b>71.130.644.517</b>
<b>20- Nguồn kinh phí</b>	<u>LK Q1/2016</u>	<u>LK Q1/2015</u>
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
<b>21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a- Ngoại tệ các loại (USD)	111.826,89	51.307,38
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		2.472.823.344
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993.764.271	993.764.271
<b>VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>LK Q1/2016</u>	<u>LK Q1/2015</u>
- Doanh thu bán hàng	197.730.820.126	194.362.285.696

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.653.562.117	2.045.071.787
- Doanh thu bán vật tư	233.672.152	184.281.821
<b>Cộng</b>	<b>199.618.054.395</b>	<b>196.591.639.304</b>
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>LK Q1/2016</b>	<b>LK Q1/2015</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	668.499.532	258.504.090
<b>Cộng</b>	<b>668.499.532</b>	<b>258.504.090</b>
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>LK Q1/2016</b>	<b>LK Q1/2015</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	156.540.659.343	163.461.480.318
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư	159.490.131	148.201.440
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>156.700.149.474</b>	<b>163.609.681.758</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>LK Q1/2016</b>	<b>LK Q1/2015</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.292.262	50.843.687
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	211.703.820	4.440.274
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	150.000.000	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>482.996.082</b>	<b>205.283.961</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>LK Q1/2016</b>	<b>LK Q1/2015</b>
- Lãi tiền vay	1.918.855.320	1.180.138.680
- Chiết khấu thanh toán	384.232.000	715.751.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	289.621.411
- Chi phí tài chính khác (DP tổn thất ĐĐT)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.303.087.320</b>	<b>2.185.511.091</b>
<b>6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>LK Q1/2016</b>	<b>LK Q1/2015</b>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	848.884.096	808.083.332
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.950.775.360	4.046.349.899
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1.317.357.381	683.709.802
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	3.682.088.808	446.473.745
<b>Cộng</b>	<b>8.799.105.645</b>	<b>5.984.616.778</b>
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	5.183.708.048	5.585.535.598
+ Thuế, phí và lệ phí	2.203.969.268	2.538.502.743
+ Các khoản chi phí QLDN khác	2.796.892.182	3.511.753.263
<b>Cộng</b>	<b>10.184.569.498</b>	<b>11.635.791.604</b>
c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Cộng

	<u>LK Q1/2016</u>	<u>LK Q1/2015</u>
<b>7- Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	46.855.376	208.382.585
<b>Cộng</b>	<b>46.855.376</b>	<b>208.382.585</b>
<b>8- Chi phí khác</b>		
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	-
- các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	31.463.171	7.962.840
<b>Cộng</b>	<b>31.463.171</b>	<b>7.962.840</b>
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên vật liệu	129.354.409.018	163.996.442.336
- Chi phí nhân công	24.068.388.063	22.552.632.606
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>20.786.506.863</i>	<i>19.169.295.489</i>
- Khấu hao tài sản cố định	5.768.269.887	5.860.906.644
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.721.896.594	7.352.385.556
- Chi phí khác bằng tiền	14.213.767.562	7.733.850.786
<b>Cộng</b>	<b>182.126.731.124</b>	<b>207.496.217.928</b>
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.461.031.213	13.323.237.689
b- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	21.461.031.213	13.323.237.689
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20 %	22 %
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.292.206.243	2.931.112.291
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	<b>4.292.206.243</b>	<b>2.931.112.291</b>
<b>11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.168.824.970	10.392.125.397
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	17.168.824.970	10.392.125.398
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
+ C. Phiếu phổ thông đang lưu hành b. quản trong kỳ	20.045.858	18.224.216
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	856	570

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

**VII- Những thông tin khác**

**1- Thông tin về các bên có liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

<b>a. Các bên liên quan</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn

<b>b. Nghiệp vụ với các bên liên quan</b>	<b>Bên liên quan</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Quý I năm 2016</b>	<b>Quý I năm 2015</b>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>2.526.529.500</b>	<b>2.343.330.000</b>
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải			
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	827.200.000		
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	1.246.300.000		2.198.240.000
CT TNHH MTV Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	102.771.900		55.550.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	89.540.000		89.540.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphâm cao su	260.717.600		
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su			
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua ngvliệu		-	
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>				<b>4.970.909.825</b>
Công ty TNHH MTV VTư & XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu		-	3.464.789.825
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu		-	1.506.120.000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC DT dự án		-	

**c. Tại ngày 31/03/2016, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>2.433.719.200</b>	<b>1.961.379.200</b>
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	891.079.200	891.079.200
CT CP Phân lân Ninh Bình	-	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	1.246.300.000	1.070.300.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	290.400.000	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	5.940.000	-
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	-
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Lãi chậm nộp tiền bán v	244.528.899
		244.528.899



## CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

### 2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương	36.783.292.013		41.284.330.440	
Phải thu khách hàng, phải thu	137.730.952.899	-5.291.125.726	114.073.249.727	-5.291.125.726
Đầu tư dài hạn	8.444.062.358	-2.009.310.292	8.444.062.358	-2.009.310.292
<b>Cộng</b>	<b>182.958.307.270</b>	<b>-7.300.436.018</b>	<b>163.801.642.525</b>	<b>-7.300.436.018</b>
	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	94.724.121.491	97.869.654.286		
Phải trả người bán, phải trả khác	38.489.860.390	39.105.258.911		
Chi phí phải trả	5.149.183.714	787.728.917		
<b>Cộng</b>	<b>138.363.165.595</b>	<b>137.762.642.114</b>		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2015 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

##### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất cố lợi cho mục đích của Công ty.

##### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

## CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/03/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.783.292.013		0	36.783.292.013
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.094.775.173	1.345.052.000	0	132.439.827.173
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	6.434.752.066	6.434.752.066
<b>Cộng</b>	<b>167.878.067.186</b>	<b>1.345.052.000</b>	<b>6.434.752.066</b>	<b>175.657.871.252</b>

  

Tại ngày 01/01/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.284.330.440			41.284.330.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.422.072.001	1.360.052.000		108.782.124.001
Đầu tư tài chính dài hạn		0	6.434.752.066	6.434.752.066
<b>Cộng</b>	<b>148.706.402.441</b>	<b>1.360.052.000</b>	<b>6.434.752.066</b>	<b>156.501.206.507</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>				
Vay và nợ	68.976.914.774	25.747.206.717		94.724.121.491
Phải trả người bán, phải trả khác	38.489.860.390	0		38.489.860.390
Chi phí phải trả	5.149.183.714	0		5.149.183.714
<b>Cộng</b>	<b>112.615.958.878</b>	<b>25.747.206.717</b>	<b>0</b>	<b>138.363.165.595</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	72.974.016.136	24.895.638.150	0	97.869.654.286
Phải trả người bán, phải trả khác	39.105.258.911	0	0	39.105.258.911
Chi phí phải trả	787.728.917	0	0	787.728.917
<b>Cộng</b>	<b>112.867.003.964</b>	<b>24.895.638.150</b>	<b>0</b>	<b>137.762.642.114</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
<b>1. Doanh thu bộ phận</b>					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.503.456.288	132.919.523.199	27.625.938.943	15.900.636.433	198.949.554.863
<b>3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn</b>	19.070.634.913	112.643.127.672	23.411.701.250	13.475.051.495	168.600.515.330
<b>4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.</b>	801.202.803	4.732.406.131	983.581.341	566.119.013	7.083.309.287
<b>5. Kết quả bộ phận</b>	<b>2.631.618.573</b>	<b>15.543.989.396</b>	<b>3.230.656.352</b>	<b>1.859.465.925</b>	<b>23.265.730.246</b>

3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4- Thông tin so sánh (Trang bên)

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được CT TNHH Kiểm toán Tâm Nhân Việt kiểm toán.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thủy Lan

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đào Thị Hoa

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Cường